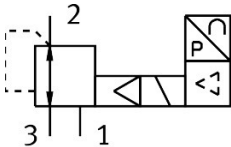


# Van điều khiển tỉ lệ áp suất MPPE-3-1/8-10-010-B

Số bộ phận: 161162



## Bảng dữ liệu

| Đặc tính                              | Giá trị                                                                                |
|---------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------|
| Thông gió danh nghĩa                  | 5 mm                                                                                   |
| Chiều rộng định mức thông khí         | 5 mm                                                                                   |
| Kiểu vận hành                         | điện                                                                                   |
| Nguyên lý bít                         | mềm                                                                                    |
| Vị trí lắp đặt                        | bất kì                                                                                 |
| Cấu trúc xây dựng                     | van điều chỉnh pít tông điều khiển trước                                               |
| Chống chịu ngắn mạch                  | cho tất cả các kết nối điện                                                            |
| Hướng dẫn an toàn                     | Vị trí an toàn MPPE-B: Nếu cấp nguồn bị đứt, áp suất đầu ra vẫn không được điều chỉnh. |
| Chống phân cực                        | cho tất cả các kết nối điện                                                            |
| Chức năng van                         | Van 3 nhánh định lượng điều chỉnh áp suất đóng                                         |
| Áp suất vận hành                      | 1.2 MPA<br>12 bar                                                                      |
| Phạm vi điều chỉnh áp suất            | 0 MPA...1 MPA<br>0 bar...10 bar                                                        |
| Áp suất đầu vào 1                     | 11 bar...12 bar<br>1.1 MPA...1.2 MPA                                                   |
| Độ trễ áp suất tối đa                 | 0.005 MPA<br>0.05 bar                                                                  |
| Thời gian chuyển mạch tắt             | 220 ms                                                                                 |
| Thời gian chuyển mạch bật             | 125 ms                                                                                 |
| Dải điện áp hoạt động DC              | 18 V...30 V                                                                            |
| điện áp tham chiếu                    | 10 V                                                                                   |
| Dao động                              | 10 %                                                                                   |
| Giá trị định mức/thực tế              | Loại điện áp 0 - 10 V                                                                  |
| Môi chất vận hành                     | Khí nén theo ISO 8573-1:2010 [7:4:4]<br>Khí trơ                                        |
| Lưu ý về môi chất vận hành/điều khiển | Có thể hoạt động bằng dầu (cần thiết cho hoạt động tiếp theo)                          |
| Giấy phép                             | Dấu RCM                                                                                |
| Dấu hiệu KC                           | KC-EMV                                                                                 |
| Dấu CE (xem tuyên bố về sự phù hợp)   | theo chỉ thị EMC của EU<br>theo chỉ thị RoHS của EU                                    |
| Dấu UKCA (xem tuyên bố về sự phù hợp) | theo quy định UK cho EMV<br>theo các quy định UK RoHS                                  |

| Đặc tính                       | Giá trị                                                            |
|--------------------------------|--------------------------------------------------------------------|
| Lớp chống ăn mòn KBK           | 2 - bị ăn mòn vừa phải                                             |
| Tuân thủ LABS                  | VDMA24364-B2-L                                                     |
| Nhiệt độ trung bình            | 0 °C...60 °C                                                       |
| Mức độ bảo vệ                  | IP65                                                               |
| Nhiệt độ môi trường xung quanh | 0 °C...50 °C                                                       |
| trọng lượng sản phẩm           | 710 g                                                              |
| Cổng nối điện                  | 8 chân<br>M16x0,75<br>Phích cắm<br>theo DIN 45326<br>thiết kế tròn |
| Kiểu gắn                       | với lỗ xuyên                                                       |
| Cổng nối khí nén 1             | G1/8                                                               |
| Cổng nối khí nén 2             | G1/8                                                               |
| Cổng nối khí nén 3             | G1/8                                                               |
| Ghi chú vật liệu               | Tuân thủ RoHS                                                      |
| Vật liệu vỏ                    | Hợp kim nhôm rèn                                                   |
| Màng vật liệu                  | NBR                                                                |